

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 28-5-2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn và
tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương
Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huệ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Võ Thị Hồng Luyến
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2020/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 57/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 4 năm 2021 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 23/TB-TA ngày 13 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Thanh Q - sinh năm 1970; cư trú tại xóm 2, thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc S - sinh năm 1967; cư trú tại xóm 3, thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Bùi Phú Tuyên - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Phạm Anh – Chi nhánh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng thương mại cổ phần C.

Địa chỉ: Số 108 đường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức T - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hoàng A - Phó Giám đốc và ông Huỳnh Ngọc A1 – Phó phòng Tổng hợp Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Số 97 đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(Theo văn bản ủy quyền số 153/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 13/02/2019).

2. Cụ Võ Duy H - sinh năm 1924.

3. Cụ Huỳnh Thị K - sinh năm 1934.

Cùng cư trú tại xóm 2, thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Huỳnh Thị K: Ông Nguyễn Xuân Phương - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

4. Văn phòng Công chứng Phạm Xuân T.

Địa chỉ: Số 353 đường N, phường N, thành phố Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân T – Trưởng Văn phòng.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc S.

(Ông Q, bà S, Luật sư Tuyên, ông Hoàng A, ông Ngọc A1 và ông Phương có mặt; cụ H và cụ K vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2019, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 31/3/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Võ Thanh Q trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Ngọc S tổ chức lễ cưới vào năm 1989, nhưng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã N vào năm 1994. Ông và bà S chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, bà S không làm tròn trách nhiệm của người con dâu, xúc phạm, miệt thị mẹ chồng. Từ năm 2016 đến nay, ông và bà S không còn sống chung với nhau. Nay, ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông yêu cầu được ly hôn với bà S.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung là anh Võ Đình N1 - sinh ngày 10/12/1990, chị Võ Thị Phương D - sinh ngày 16/10/1993, chị Võ Thị Dung Q - sinh ngày 10/4/1997 và chị Võ Thị Phương H - sinh ngày 14/5/2006. Anh N1, chị D và chị Q đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên không

đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Khi ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là chị H, không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà S có tạo lập một số tài sản gồm: Nhà cấp IV gắn liền với thửa đất số 2038, tờ bản đồ 02 (bản đồ năm 1993), diện tích 125m² tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 2038), giá trị nhà và đất khoảng 700.000.000 đồng, hiện bà S đang quản lý, sử dụng và thửa đất số 37, tờ bản đồ số 12, diện tích 963,3m² (theo đo đạc thực tế có diện tích 832,34m²) tại phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 37). Thửa 37 không có tài sản gắn liền với đất, giá trị quyền sử dụng đất khoảng 1.800.000.000 đồng. Khi ly hôn, ông đồng ý giao toàn bộ tài sản chung nói trên cho bà S quản lý, sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần C. Trường hợp bà S không đồng ý, ông yêu cầu chia hai tài sản chung, ông yêu cầu được nhận thửa 37; giao nhà, đất thuộc thửa 2038 cho bà S quản lý, sở hữu, sử dụng. Ông có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà S.

Về nợ chung: Ông và bà S có vay tiền của Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh Quảng Ngãi (viết tắt là Ngân hàng) để bổ sung vốn lưu động thanh toán chi phí kinh doanh thức ăn nuôi tôm, hóa chất Tài sản bảo đảm là nhà, đất thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 10, diện tích 639,7m² tại xóm 2, thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho cha, mẹ của ông là cụ Võ Duy H và cụ Huỳnh Thị K vào ngày 20/12/2011 (viết tắt là thửa 141). Tính đến ngày 28/9/2020, ông và bà S còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 1.561.156.655 đồng, trong đó tiền nợ gốc 1.436.000.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 95.897.963 đồng; tiền nợ lãi quá hạn 29.258.692 đồng. Trường hợp ông và bà S không trả được nợ cho Ngân hàng, ông không đồng ý xử lý tài sản thế chấp theo yêu cầu của Ngân hàng, mà xử lý tài sản chung của ông và bà S để trả nợ cho Ngân hàng. Ông không đồng ý với các yêu cầu của bà S. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 04/5/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Bà thống nhất như ông Q trình bày. Ông Q yêu cầu ly hôn, bà đồng ý. Khi ly hôn, bà yêu cầu nhận nuôi con chung Võ Thị Phương H, yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi chị H tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Nhà, đất thuộc thửa 2038 như ông Q trình bày; ngôi nhà xây dựng vào năm 2013 gắn liền với thửa 141, hiện đang thế chấp tại Ngân hàng. Đối với thửa 37 có 02 phần: Phần đất có diện tích 182m² là tài sản riêng của bà được cha, mẹ của bà cho, bà không đồng ý chia cho ông Q; phần đất còn lại mới là tài sản chung của bà và ông Q. Tường rào xung quanh thửa 37 do bà xây dựng. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nhận nhà, đất thuộc thửa 2038 và phần tài sản chung thuộc thửa 37; bà sẽ có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản chung cho ông Q. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà, thì ai nhận phần đất có tường rào thuộc thửa 37

thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng, bà không yêu cầu thanh toán giá trị. Đối với ngôi nhà gắn liền với thửa 141, sau khi xử lý để thu hồi nợ cho Ngân hàng còn dư thì chia hai cho bà và ông Q.

Về nợ chung: Như ông Q trình bày là đúng, nhưng thực tế vay tiền của Ngân hàng để làm nhà thuộc thửa 141, không phải sử dụng để kinh doanh. Bà đồng ý cùng ông Q trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng.

Ngoài ra, bà yêu cầu ông Q trả cho bà: 200.000.000 đồng trong số tiền 400.000.000 đồng bà đã chi phí để chị Q đi học tại Trường Đại học y Đông Á Đà Nẵng và tiền nuôi chị H, trong thời gian bà và ông Q sống ly thân; 250.000.000 đồng đối với khoản vay 500.000.000 đồng của Ngân hàng vào ngày 09/6/2014; 309.541.667 đồng tiền lãi mà bà đã trả cho Ngân hàng của khoản vay 1.700.000.000 đồng; 400.000.000 đồng, trong đó có 290.000.000 đồng ông Q nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng đất cho bà D và 110.000.000 đồng tiền lãi của số tiền đặt cọc, do bà phải vay tiền của bà Võ Thị Thu H ở thôn Phú Hòa, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi để trả cho bà D. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ngân hàng thương mại cổ phần C do ông Võ Hoàng A và ông Huỳnh Ngọc A1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh Quảng Ngãi - Phòng giao dịch T (gọi tắt là Ngân hàng) với ông Võ Thanh Q, bà Nguyễn Thị Ngọc S có ký 04 hợp đồng cho vay với tổng số tiền 1.700.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là nhà, đất tại thửa 141 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 141/05/2015/HĐTC giữa Ngân hàng với cụ Võ Duy H và cụ Huỳnh Thị K, được Văn phòng Công chứng Sơn Tịnh công chứng cùng ngày 13/5/2015, đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh huyện T ngày 15/5/2015. Tính đến ngày 28/9/2020, ông Q và bà S còn nợ Ngân hàng tổng số tiền 1.561.156.655 đồng, trong đó tiền nợ gốc 1.436.000.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 95.897.963 đồng; tiền nợ lãi quá hạn 29.258.692 đồng.

Nay, Ngân hàng yêu cầu ông Q, bà S trả số tiền trên cho Ngân hàng và tiếp tục trả các khoản tiền lãi, lãi quá hạn phát sinh trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại 04 hợp đồng cho vay, kể từ ngày 29/9/2020 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp, ông Q và bà S không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng cho vay đã ký kết. Đề nghị Tòa án buộc cụ Võ Duy H và cụ Huỳnh Thị K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp, cụ H và cụ K không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Đề nghị Tòa án xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

** Tại Đơn trình bày ý kiến ngày 05/6/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Huỳnh Thị K trình bày:*

Thửa 141 là tài sản của cụ và cụ Võ Duy H, ngôi nhà gắn liền với thửa 141 là của ông Võ Thanh Q, con trai của cụ làm vào năm 2013, cụ có phụ 10 cây vàng. Bà

Nguyễn Thị Ngọc S là con dâu của cụ mượn GCNQSDĐ thế chấp cho Ngân hàng để lấy tiền kinh doanh. Cụ không đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng vì ông Q và bà S có tài sản chung, đề nghị Tòa án xử lý tài sản chung của ông Q và bà S để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

** Tại bản tự khai ngày 01/8/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan là cụ Võ Duy H trình bày: Thửa 141 là tài sản do cụ và cụ K đứng tên trong GCNQSDĐ, còn ngôi nhà gắn liền với đất do con trai của cụ là ông Võ Thanh Q và con dâu là bà Nguyễn Thị Ngọc S xây dựng. Nhà, đất hiện đang thế chấp tại Ngân hàng. Cụ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.*

** Bản án số 17/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi tuyên xử:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Võ Thanh Q và bà Nguyễn Thị Ngọc S.

2. Về con chung: Giao con chung là chị Võ Thị Phương H - sinh ngày 14/5/2006 cho bà S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Q được quyền thăm, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở. Ông Q cấp dưỡng nuôi chị H 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi chị H đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/10/2020.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia và giao cho bà S được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 2038, tờ bản đồ 02 (bản đồ năm 1993), diện tích 125m² tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, trị giá 797.400.000 đồng.

3.2. Chia và giao cho ông Q được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 37, tờ bản đồ số 12, diện tích 954m² tại phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (không có tài sản gắn liền với đất), trị giá 1.377.300.000 đồng.

3.3. Ông Q phải có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho bà S 289.735.000 đồng.

3.4. Ông Q, bà S có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật với diện tích đo đạc thực tế.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần C:

4.1. Buộc ông Q, bà S liên đới về các nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, cụ thể: Ông Q và bà S, mỗi người phải trả cho Ngân hàng số tiền 778.578.327 đồng (tính đến ngày 28/9/2020) và tiếp tục trả các khoản lãi, lãi quá hạn tính trên số dư nợ gốc tại hợp đồng cho vay số 864004240446/2019-HĐCV/NHCT520 ngày 19/04/2019, hợp đồng cho vay số 863004250136/2019-HĐCV/NHCT520 ngày 23/04/2019, hợp đồng cho vay số 866004256874/2019-HĐCV/NHCT520 ngày 25/04/2019, hợp đồng cho vay số 862004275425/2019-HĐCV/NHCT520 ngày 04/05/2019 cho đến khi trả hết nợ.

4.2. Trường hợp, ông Q và bà S không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo các hợp đồng cho vay đã ký kết, thì cụ Võ Duy H và cụ Huỳnh Thị K thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả cho Ngân hàng toàn bộ tiền nợ của ông Q, bà S tại các hợp đồng cho vay. Trường hợp, cụ H và cụ K không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thì xử lý tài sản bảo lãnh là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 10, diện tích 639,7m² tại xóm 2, thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho cụ H và cụ K vào ngày 20/12/2011 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 141/05/2015/HĐTC ngày 13/5/2015, đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – Chi nhánh huyện T ngày 15/05/2015 tại giai đoạn thi hành án để đảm bảo thu hồi nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

** Ngày 09/10/2020, ngày 13/11/2020 bà Nguyễn Thị Ngọc S có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm, công nhận phần đất có diện tích 141,11m² thuộc thửa 37 là tài sản riêng của bà; phần đất còn lại của thửa 37 là tài sản chung của bà và ông Q, bà yêu cầu hiện vật và thanh toán giá trị cho ông Q. Trường hợp yêu cầu của bà không được chấp nhận, bà đề nghị chia hai phần đất còn lại của thửa 37 cho bà và ông Q; buộc ông Q phải có nghĩa vụ trả nợ chung của bà và ông Q trong thời kỳ hôn nhân; chia ngôi nhà gắn liền với thửa 2038 cho bà và ông Q; công nhận ngôi nhà cấp II trên thửa 141 là tài sản chung và chia hai cho bà và ông Q; yêu cầu chia cho bà ½ các tài sản trong nhà; xem xét các yêu cầu phản tố của bà và làm rõ bà và ông Q có đăng ký kết hôn hay không, để bảo đảm quyền lợi cho bà. Tại phiên tòa, bà S rút yêu cầu chia các tài sản trong nhà; chia ngôi nhà thuộc thửa 2038 và làm rõ bà và ông Q có đăng ký kết hôn hay không. Các yêu cầu còn lại, bà S giữ nguyên.*

** Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu tranh luận: Thửa 37 có nguồn gốc là của cha, mẹ của bà S; hiện trạng, ranh giới thửa 37 giáp với các thửa đất của các anh, chị, em của bà S; bà S đã xây tường rào xung quanh thửa 37; hiện bà S và các con đang sinh sống tại căn nhà chật hẹp tại thửa 2038; ông Q đang sinh sống tại ngôi nhà cấp II gắn liền với thửa 141, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại giao toàn bộ thửa 37 cho ông Q, trong khi theo đơn khởi kiện, ông Q chỉ yêu cầu nhận giá trị, không yêu cầu nhận hiện vật là không phù hợp. Mặt khác, thửa 37 có diện tích theo đo đạc thực tế là 832,34m² (chưa trừ diện tích đất cha, mẹ của bà S cho riêng bà S), nên có thể chia bằng hiện vật, mà vẫn bảo đảm điều kiện sử dụng đất cũng như quyền lợi của ông Q và bà S. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công nhận diện tích đất 141m² thuộc thửa 37 là tài sản riêng của bà S. Thửa 141 có nhà của bà S và ông Q xây dựng, bà S có yêu cầu chia ngôi nhà, sau khi xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng mà còn dư, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là không bảo đảm quyền lợi cho bà S, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận ngôi nhà thuộc thửa 141 là tài sản chung của bà S và ông Q. Thửa 37 có một số cây keo của ông Nguyễn Ngọc A, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định*

không có tài sản là không chính xác, khó khăn cho việc thi hành án sau này. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền ông Q phải hoàn trả cho bà S là không chính xác và không xem xét các yêu cầu phản tố của bà S, mà đình chỉ việc thụ lý yêu cầu phản tố của bà S là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà S. Trường hợp Hội đồng xét xử không khắc phục được những vi phạm, thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

** Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Huỳnh Thị K phát biểu tranh luận:* Tiền làm nhà gắn liền với thửa 141 là của cụ H và cụ K, không phải của ông Q, bà S. Đề nghị ông Q, bà S lấy tài sản của mình để xử lý, trả nợ cho Ngân hàng, trả lại thửa 141 cho cụ H và cụ K.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.*

Đối với đương sự: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 71, 72, 76, 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, trừ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Võ Duy H và cụ Huỳnh Thị K được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc S không thực hiện trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nhưng việc kháng cáo quá hạn của bà S có lý do chính đáng, nên đã được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm số 17/2020/HNGĐ-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T về tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Võ Duy H và cụ Huỳnh Thị K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[1.2] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/6/2020 (bút lục 381 – 383) thể hiện, các đương sự thống nhất gắn liền với thửa 37 có tường rào trụ bê tông, lưới B40 do bà S xây dựng vào năm 2019; 03 cây dừa và 02 cây mít đang cho quả do ông Q và bà S trồng; một số cây keo mới trồng (một năm tuổi) do ông Nguyễn Ngọc An trồng. Mặc dù các đương sự không tranh chấp tài sản gắn liền với thửa 37; ông An thống nhất tự dỡ dọn cây trả mặt bằng cho các đương sự, nhưng bản án sơ thẩm xác định thửa 37 không có tài sản gắn liền với đất là không chính xác. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định ông An là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để buộc ông An phải chặt dỡ, dỡ dọn số cây keo gắn liền với thửa 37, giao trả đất cho người được quyền quản lý, sử dụng đất là thiếu sót, khó khăn cho việc thi hành án sau này.

[1.3] Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/6/2020 (bút lục 384 – 387) và ngày 24/9/2020 (bút lục 445 – 446) không điền đầy đủ các thông tin, như diện tích, giới cận là vi phạm khoản 2 Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà S

[2.1] Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung của ông Q (bút lục 51, 52, 96, 97); đơn khởi kiện phản tố của bà S (bút lục 260, 261), trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa (bút lục 115, 116, 194, 197, 199, 202, 395, 401 – 403, 451, 452), ông Q và bà S đều trình bày gắn liền với thửa 2038 có ngôi nhà cấp IV và yêu cầu chia hai nhà, đất thuộc thửa 2038, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông Q và bà S không yêu cầu chia ngôi nhà gắn liền với thửa 2038 nên không nhận định là không đúng; không tiến hành thẩm định giá ngôi nhà; giao thửa 2038 cho bà S quản lý, sử dụng nhưng không giải quyết ngôi nhà gắn liền với thửa 2038 là không giải quyết triệt để vụ án, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[2.2] Bản án sơ thẩm nhận định: *Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, chưa có cơ sở xác định ông Q và bà S là vợ chồng, cũng không phải là hôn nhân thực tế nhưng khi xét xử, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông Q và bà S có đăng ký kết hôn và giải quyết vụ án với yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên xem yêu cầu phản tố của bà S chỉ là ý kiến, lời trình bày. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 200, 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ việc thụ lý yêu cầu phản tố của bà S theo Thông báo thụ lý vụ án yêu cầu phản tố ngày 28/8/2020. Hội đồng xét xử sẽ xem xét nhận định các ý kiến, lời trình bày của bà S theo thủ tục chung là không chính xác, bởi lẽ: Theo đơn khởi kiện phản tố của bà S (bút lục 260, 261), ngoài yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất thuộc thửa 2038; thửa 37 và nhà gắn liền với thửa 141, bà S còn cho rằng trong thời gian bà và ông Q sống ly thân, một mình bà đã chi trả các khoản tiền nên bà yêu cầu ông Q hoàn trả lại cho bà, gồm: Tiền học, tiền nuôi các con; tiền trả nợ gốc, nợ lãi cho Ngân hàng; trả lại tiền nhận đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà D. Căn cứ khoản 2 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất thuộc thửa 2038; thửa 37 của bà S chỉ là ý kiến trình bày; yêu cầu ông Q hoàn trả cho bà S các khoản tiền nói trên là yêu cầu phản tố. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý phản tố các yêu cầu của bà S là chưa chính xác; sau đó lại đình chỉ việc thụ lý yêu cầu phản tố*

của bà S là không đúng quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; phần nhận định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ việc thụ lý yêu cầu phản tố của bà S, nhưng phần quyết định lại không tuyên là thiếu sót. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng các yêu cầu của bà S trong đơn khởi kiện phản tố chỉ là *các ý kiến, lời trình bày*. Tuy nhiên, tại phần nhận định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm có đánh giá, xem xét nhưng lại không giải quyết các yêu cầu của bà S tại phần quyết định của bản án là mâu thuẫn, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà S.

[2.3] Như nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét, giải quyết các yêu cầu phản tố của bà S trong cùng vụ án là không giải quyết triệt để vụ án; có sai sót về thủ tục tố tụng cũng như nội dung trong việc giải quyết về phần chia tài sản, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Những sai sót, vi phạm trên, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, cần hủy bản án sơ thẩm về phần chia tài sản và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án về phần chia tài sản theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy bản án sơ thẩm về phần chia tài sản, nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo của bà S.

[2.4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2.5] Về án phí: Bà S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà S.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.6] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận một phần.

[2.7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi về phần chia tài sản và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án về phần chia tài sản theo thủ tục sơ thẩm.

2. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà S 300.000 đồng (*ba trăm ngàn*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số AA/2018/0005624 ngày 03 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Trịnh Thị Thu Lan